

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh

Tỉnh Đồng Tháp, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh
Tỉnh Đồng Tháp, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc (Được bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1503-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		721.079.359.147	744.701.467.114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.127.453.686	87.841.659.460
1. Tiền	111		100.127.453.686	42.841.659.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.392.915.260	103.568.325.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	6.235.578.160	6.619.485.680
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(2.842.662.900)	(3.051.160.420)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	12.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.177.121.542	302.541.396.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	226.338.284.023	228.893.207.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	121.056.182.137	54.729.704.653
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	35.082.573.351	33.626.931.181
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(15.299.917.969)	(14.708.446.327)
IV. Hàng tồn kho	140	12	234.563.410.070	245.718.867.225
1. Hàng tồn kho	141		235.661.420.036	246.410.602.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.098.009.966)	(691.735.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.818.458.589	5.031.218.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	449.584.191	519.468.122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.495.941.189	3.707.500.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	872.933.209	804.249.599
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.765.676.610	348.013.281.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.244.740	76.244.740
1. Phải thu dài hạn khác	216		80.244.740	76.244.740
II. Tài sản cố định	220		270.023.540.401	263.381.208.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	199.269.755.019	192.041.437.356
- Nguyên giá	222		484.505.024.840	443.128.772.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.235.269.821)	(251.087.334.896)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	70.753.785.382	71.339.770.811
- Nguyên giá	228		88.196.453.094	87.127.046.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.442.667.712)	(15.787.275.283)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.033.490.844	15.229.088.635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	76.033.490.844	15.229.088.635
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.916.689.150	48.601.654.700
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	49.581.576.700	39.956.986.700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	11.526.668.000	8.826.668.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(191.555.550)	(182.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.711.711.475	20.725.085.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	27.711.711.475	20.725.085.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.155.845.035.757	1.092.714.748.432

002-C
ANH
TY
HỮU HI
TTE
NAM
HỒ CH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219.928.625.146	185.883.740.216
I. Nợ ngắn hạn	310		198.130.931.228	156.439.039.640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	88.702.890.996	56.005.703.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		669.447.370	1.982.940.561
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	14.452.346.308	13.002.004.785
4. Phải trả người lao động	314		18.858.730.187	21.957.790.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	68.530.614.372	41.823.288.570
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	-	12.053.818.688
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	2.478.972.181	1.747.203.710
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.437.929.814	7.866.289.645
II. Nợ dài hạn	330		21.797.693.918	29.444.700.576
1. Phải trả dài hạn khác	337		77.000.000	127.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	21.720.693.918	29.317.700.576
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		935.916.410.611	906.831.008.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	935.916.410.611	906.831.008.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.426.460.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.426.460.000	289.426.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		297.713.719.049	297.733.719.049
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	415		(123.600.000)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		254.924.234.920	232.200.344.467
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.554.807.500	85.049.695.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		395.462.853	140.179.117
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		91.159.344.647	84.909.516.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.155.845.035.757	1.092.714.748.432


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.058.636.217.384	1.012.732.462.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	48.290.039.079	48.413.617.969
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	1.010.346.178.305	964.318.844.516
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	605.293.119.156	581.059.144.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		405.053.059.149	383.259.700.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	9.095.901.535	17.837.370.543
7. Chi phí tài chính	22	32	12.235.695.127	15.230.727.129
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.154.439	605.820.692
8. Chi phí bán hàng	25	33	203.874.154.194	193.149.502.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	71.262.508.964	72.788.824.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		126.776.602.399	119.928.015.995
11. Thu nhập khác	31	34	1.600.144.255	932.830.347
12. Chi phí khác	32	35	1.860.688.559	2.182.318.730
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(260.544.304)	(1.249.488.383)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		126.516.058.095	118.678.527.612
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	25.356.713.448	25.769.011.171
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		101.159.344.647	92.909.516.441
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.076	2.825


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.516.058.095	118.678.527.612
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	37.320.990.534	38.402.557.093
Các khoản dự phòng	03	798.803.915	5.909.837.945
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	966.230.615	(255.283.736)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.950.716.023)	(13.966.939.106)
Lãi vay cho các khoản ứng trước từ khách hàng	06	55.154.439	605.820.692
Trích lập quỹ phát triển KHCN	07	14.000.000.000	13.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	171.706.521.575	162.374.520.500
Tăng các khoản phải thu	09	(8.928.274.802)	(67.603.937.266)
Giảm hàng tồn kho	10	10.749.182.912	49.188.296.195
Giảm các khoản phải trả	11	(25.111.605.021)	(36.890.804.770)
Tăng chi phí trả trước	12	(6.916.742.468)	(8.856.776.311)
Giảm, tăng chứng khoán kinh doanh	13	383.907.520	(18.750.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.154.439)	(605.820.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.380.008.319)	(26.090.729.363)
Tiền chi cho trích lập quỹ phát triển KHCN	16	(14.000.000.000)	(13.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.797.176.903)	(13.696.525.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	84.650.650.055	44.799.472.455
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	21	(103.904.028.053)	(75.389.386.749)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.351.000.000	584.545.454
3. Tiền chi cho vay	23	(12.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư dài hạn	25	(12.324.590.000)	(2.373.500.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	12.536.832.829	8.679.738.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.340.785.224)	(168.498.602.437)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	85.087.485.440
2. Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(123.600.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(57.885.292.000)	(52.096.762.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.008.892.000)	32.990.722.640
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12.300.972.831	(90.708.407.342)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	87.841.659.460	178.550.050.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.178.605)	16.476
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	100.127.453.686	87.841.659.460


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017



2500-0
NHÂN
NG T
HIỆM H
LOIT
T NA
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 06 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.020 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.012 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 4 công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Chi tiết cụ thể xem ở Thuyết Minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

10012
CHI
CẾ
RÁCH
DE
VII
11-

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, bản quyền và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê gian hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê gian hàng trả trước được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.879.967.666	1.584.162.663
Tiền gửi ngân hàng	97.247.486.020	41.257.496.797
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	100.127.453.686	87.841.659.460

6. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	2.986.440.000	2.603.197.900	5.589.637.900	2.850.600.000	2.739.037.900
Công ty Cổ phần Bông						
Bạch Tuyết	239.465.000	-	239.465.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000	-	239.510.000	239.510.000	-
Công ty Cổ phần XNK Y Tế Domesco	-	-	-	383.907.520	311.250.000	72.657.520
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	166.965.260	-	166.965.260	166.965.260	-
	6.235.578.160	3.392.915.260	2.842.662.900	6.619.485.680	3.568.325.260	3.051.160.420

7. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Đồng Tháp và hưởng lãi suất 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6% - 7%/năm)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	11.485.487.108	10.905.006.141
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	1.925.733.834	1.884.767.829
Các khoản phải thu khách hàng khác	212.927.063.081	216.103.433.173
	226.338.284.023	228.893.207.143

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư Số 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Trenwell	1.791.350.000	9.220.750.000
Công ty CP Xây Dựng Thủy Lợi Đồng Tháp	7.500.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt	4.036.734.800	7.322.378.400
Romaco Pharmatechnik GmbH	-	3.723.408.000
Công ty TNHH Greensol	2.548.207.200	1.592.629.500
Công ty TNHH Cơ Điện APS	-	1.534.500.000
Novacat Farma SA	6.029.317.500	-
Công ty TNHH Thương Mại T&T	2.105.015.000	642.840.000
Rieckermann GmbH	46.738.971.785	-
Joy-Maitreya Int'l Ltd	21.356.168.625	-
Công ty CP Xây lắp thủy lợi Đồng Tháp	-	17.100.000.000
Công ty TNHH TMXD Công Nghiệp Nhật Hoa	-	2.402.992.000
Cty TNHH MTV Thiên Long Điện	-	1.525.691.436
Khác	28.950.417.227	9.664.515.317
	121.056.182.137	54.729.704.653

10121
 CHI
 CỘ
 ÁCH NH
 DEL
 VIỆ
 1 - T

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tam ứng	12.672.021.229	11.479.901.549
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	90.000.000	567.789.401
Phải thu khác	22.320.552.122	21.332.173.921
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân bên ngoài	-	247.066.310
	35.082.573.351	33.626.931.181

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi được VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi được VND
Bệnh Viện Đa Khoa Cái Nước	-	-	-	674.890.843	518.992.139	155.898.704
Quầy Dược Thuận Hòa	924.204.255	644.430.419	279.773.836	924.204.255	459.589.568	464.614.687
Bệnh Viện Quận Bình Tân	-	-	-	169.412.040	38.916.612	130.495.428
Bộ Y Tế	889.560.000	889.560.000	-	889.560.000	889.560.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm DTN	744.042.572	372.021.286	372.021.286	844.042.572	253.212.772	590.829.800
Quầy Thuốc Thiên Kim II	728.917.996	364.458.998	364.458.998	951.271.243	249.155.314	702.115.929
Quầy Thuốc 64	1.167.648.507	817.353.955	350.294.552	1.167.648.507	583.824.254	583.824.253
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn (Khánh Hòa)	1.915.188.437	1.522.383.709	392.804.728	1.765.547.419	1.061.198.523	704.348.896
Các đối tượng khác	26.828.200.525	10.689.709.602	16.138.490.923	72.362.314.618	10.653.997.145	61.708.317.473
	33.758.244.732	15.299.917.969	18.458.326.763	79.787.447.497	14.708.446.327	65.079.001.170

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.200.408.491	-	4.713.418.995	-
Nguyên liệu, vật liệu	110.381.978.623	(1.098.009.966)	121.611.409.123	(691.735.723)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.133.768.116	-	15.759.932.962	-
Thành phẩm	70.599.456.513	-	99.261.151.085	-
Hàng hóa	10.090.513.617	-	3.628.676.362	-
Thiết bị phụ tùng thay thế	2.255.294.676	-	1.436.014.421	-
	235.661.420.036	(1.098.009.966)	246.410.602.948	(691.735.723)

00-
NHÀ
SỐ 1
TÊN
QUẬN
HỒ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo	-	115.135.622
Tiền thuê nhà	-	72.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	449.584.191	332.332.500
	449.584.191	519.468.122
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất	12.689.559.591	13.005.710.469
Nội thất văn phòng	5.034.373.422	3.536.429.370
Cải tạo chi nhánh 2 tại TP HCM	655.426.316	1.370.436.841
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro	117.680.633	349.723.916
Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương	2.648.179.120	1.605.094.150
Chi phí công cụ, dụng cụ	740.564.757	665.690.330
Cải tạo hệ thống làm lạnh nước xưởng Non	558.223.555	-
Nhà máy công nghệ cao Vĩnh Lộc	1.080.000.000	-
Sửa chữa xưởng Non Betalactam	289.443.589	-
Phí tư vấn xây dựng hệ thống lương theo giá trị	380.444.444	-
Dự án nhà máy công nghệ cao Bình Dương	2.220.000.000	-
Phí theo dõi và thúc đẩy tiến trình thẩm định hồ sơ	366.161.617	-
Chi phí mua BH cho NM CEFA tại Bình Dương	149.267.324	-
Chi phí khác	782.387.107	192.000.000
	27.711.711.475	20.725.085.076

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	289.034.099	5.662.861.618	6.246.760.728	872.933.209
Thuế khác	515.215.500	3.571.748.798	3.056.533.298	-
	804.249.599	9.234.610.416	9.303.294.026	872.933.209
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.680.683.487	18.660.426.369	20.231.423.855	4.109.686.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.629.015.360	25.356.713.448	22.380.008.319	9.605.720.489
Thuế thu nhập cá nhân	692.305.938	5.756.699.263	5.742.425.421	706.579.780
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.089.752.021	5.089.752.021	-
Thuế khác	-	486.355.624	455.995.586	30.360.038
	13.002.004.785	55.349.946.725	53.899.605.202	14.452.346.308



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	171.184.838.095	201.157.818.496	61.523.628.659	9.262.487.002	443.128.772.252
Mua sắm mới	-	13.451.311.001	13.159.347.568	7.574.446.673	34.185.105.242
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.877.172.534	-	-	-	9.877.172.534
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.686.025.188)	-	(2.686.025.188)
Số cuối năm	<u>181.062.010.629</u>	<u>214.609.129.497</u>	<u>71.996.951.039</u>	<u>16.836.933.675</u>	<u>484.505.024.840</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	77.821.458.515	130.533.728.987	37.299.582.360	5.432.565.034	251.087.334.896
Trích khấu hao trong kỳ	8.461.094.447	17.009.117.804	9.113.472.946	2.059.235.419	36.642.920.616
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.494.985.691)	-	(2.494.985.691)
Số cuối năm	<u>86.282.552.962</u>	<u>147.542.846.791</u>	<u>43.918.069.615</u>	<u>7.491.800.453</u>	<u>285.235.269.821</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số cuối năm	<u>94.779.457.667</u>	<u>67.066.282.706</u>	<u>28.078.881.424</u>	<u>9.345.133.222</u>	<u>199.269.755.019</u>
Số đầu năm	<u>93.363.379.580</u>	<u>70.624.089.509</u>	<u>24.224.046.299</u>	<u>3.829.921.968</u>	<u>192.041.437.356</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 111.260.219.611 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 110.734.209.529 đồng).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	74.049.435.195	744.712.823	12.332.898.076	87.127.046.094
Tăng trong năm	-	-	1.069.407.000	1.069.407.000
Số cuối năm	<u>74.049.435.195</u>	<u>744.712.823</u>	<u>13.402.305.076</u>	<u>88.196.453.094</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	3.963.997.465	744.712.823	11.078.564.995	15.787.275.283
Trích khấu hao trong năm	528.533.000	-	1.126.859.429	1.655.392.429
Số cuối năm	<u>4.492.530.465</u>	<u>744.712.823</u>	<u>12.205.424.424</u>	<u>17.442.667.712</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số cuối năm	<u>69.556.904.730</u>	<u>-</u>	<u>1.196.880.652</u>	<u>70.753.785.382</u>
Số đầu năm	<u>70.085.437.730</u>	<u>-</u>	<u>1.254.333.081</u>	<u>71.339.770.811</u>

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	731.272.727
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Mua sắm tài sản cố định	41.190.469.937	5.951.535.000
Văn phòng chi nhánh Bình Định	-	102.374.545
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao Bình Dương	33.096.709.090	6.880.110.909
Khác	182.516.363	-
	<u>76.033.490.844</u>	<u>15.229.088.635</u>



18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	36.044.396.700	-	26.419.806.700	-
Công ty Cổ phần Dược Spharm	11.015.180.000	-	11.015.180.000	-
Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	2.340.000.000	-	2.340.000.000	-
	49.581.576.700	(182.000.000)	39.956.986.700	(182.000.000)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	An Giang	33,99%	33,99%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Sóc Trăng	29,48%	29,48%	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp	Đồng Tháp	20,00%	20,00%	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	114.550.000	114.550.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	581.428.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW Vidipha	503.000.000	503.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	127.690.000
Công ty Cổ phần Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	10.200.000.000	7.500.000.000
	11.526.668.000	8.826.668.000

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Novartis (Singapore) PTE	37.446.394.833	18.954.189.210
Alcapharm B.V	14.344.682.400	2.020.653.800
Phải trả cho các đối tượng khác	36.621.175.233	34.463.795.868
	88.412.252.466	55.438.638.878
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	567.064.350
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	290.638.530	-
	290.638.530	567.064.350
	88.702.890.996	56.005.703.228

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bản quyền	14.918.613.998	12.427.561.290
Chi phí bán hàng trích trước	43.794.265.351	26.200.101.455
Chi phí trích trước khác	9.817.735.023	3.195.625.825
	<u>68.530.614.372</u>	<u>41.823.288.570</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả nhà nước	856.381.254	479.868.594
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	50.000.000
Phải trả khác	1.522.590.927	1.217.335.116
	<u>2.478.972.181</u>	<u>1.747.203.710</u>

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	29.317.700.576	27.497.786.956
Tăng quỹ trong năm	14.000.000.000	13.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(21.597.006.658)	(11.180.086.380)
Số dư cuối năm	<u>21.720.693.918</u>	<u>29.317.700.576</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.942.646	28.942.646
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.942.646	28.942.646
Số cổ phiếu đang lưu hành	28.932.346	28.942.646
Số cổ phiếu quỹ	10.300	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	6.874.447	23,75%	68.744.470.000	6.874.447	23,75%	68.744.470.000
Balestrand Limited	2.631.160	9,09%	26.311.600.000	2.631.160	9,09%	26.311.600.000
Franklin Templeton Investment - Templeton Frontier Markets Fund	2.456.820	8,49%	24.568.200.000	2.456.820	8,49%	24.568.200.000
Kwe Beteiligungen AG	2.382.130	8,23%	23.821.300.000	2.117.000	7,31%	21.170.000.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No	1.764.029	6,09%	17.640.290.000	1.764.029	6,09%	17.640.290.000
Cổ đông khác	12.834.060	44,34%	128.340.600.000	13.099.190	45,26%	130.991.900.000
	28.942.646	100%	289.426.460.000	28.942.646	100%	289.426.460.000

Theo Nghị quyết số 20/ĐHQT-IMEX ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 10.129.793 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần để tăng vốn của Chủ sở hữu. Trong đó:

- 1.447.000 cổ phần phát hành theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là "ESOP") và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 946/UBCK-QLPH vào ngày 23 tháng 02 năm 2017. Công ty đã hoàn tất phát hành 1.447.000 cổ phần theo Công văn số 71/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017.
- 8.682.793 cổ phần phát hành dưới hình thức cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3 và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 79/GCN-UBCK vào ngày 01 tháng 12 năm 2016. Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 8.682.793 cổ phần theo công văn số 44/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn Chủ sở hữu ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán.

Chi tiết các Cổ đông lớn của Công ty và phần góp vốn của các Cổ đông góp tại ngày 15 tháng 3 năm 2017:

	Tỷ lệ %	Số cổ phần Cổ phần	Số tiền thực góp VND
Tổng Công Ty Dược Việt Nam	22,87	8.936.781	89.367.810.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Phân phối và Bán lẻ Pha No	8,75	3.420.508	34.205.080.000
Franklin Templeton Investment Funds - Templeton Frontier Markets Fund	8,17	3.193.866	31.938.660.000
KWE Beteiligungen AG	7,93	3.096.769	30.967.690.000
Balestrand Limited	5,87	2.293.237	22.932.370.000
Cổ đông khác	46,41	18.131.278	181.312.780.000
Tổng cộng	100,00	39.072.439	390.724.390.000



Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	263.114.860.000	238.957.833.609	2.420.789.142	-	211.913.764.388	80.229.205.106	796.636.452.245
Phát hành cổ phiếu	26.311.600.000	58.775.885.440	-	-	-	-	85.087.485.440
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	92.909.516.441	92.909.516.441
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(52.096.762.800)	(52.096.762.800)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	19.839.575.511	(34.685.350.209)	(14.845.774.698)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.523.432)	-	(3.523.432)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(856.384.980)	(856.384.980)
Cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	450.528.000	(450.528.000)	-
Số đầu năm nay	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	-	232.200.344.467	85.049.695.558	906.831.008.216
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	101.159.344.647	101.159.344.647
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.885.292.000)	(57.885.292.000)
Trích lập các năm	-	-	-	-	22.723.890.453	(35.842.398.378)	(13.118.507.925)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(123.600.000)	-	-	(123.600.000)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(926.542.327)	(926.542.327)
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000)
Số dư cuối năm nay	289.426.460.000	297.713.719.049	2.420.789.142	(123.600.000)	254.924.234.920	91.554.807.500	935.916.410.611

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 11.118.507.925 đồng (tạm trích trong năm 2015 là 8.000.000.000 đồng và trích lập thêm trong năm 2016 là 3.118.507.925 đồng).
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 22.723.890.453 đồng.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty là 926.542.327 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 57.885.292.000 đồng và Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức trả bằng tiền cho các Cổ đông trong năm.

Ngoài ra, Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng) từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	71.730,51	2.026,96
Euro (EUR)	<u>485,48</u>	<u>483,53</u>

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>7.722.165.440</u>	<u>7.699.465.202</u>

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu hàng xuất khẩu	17.191.991.786	3.706.760.020
Doanh thu hàng sản xuất	932.039.106.516	829.352.962.453
Doanh thu hàng nhượng quyền	73.557.498.403	148.263.699.610
Doanh thu hàng mua bán khác	<u>35.847.620.679</u>	<u>31.409.040.402</u>
	1.058.636.217.384	1.012.732.462.485
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	(11.470.968.525)	(7.147.905.279)
Chiết khấu thương mại	<u>(36.819.070.554)</u>	<u>(41.265.712.690)</u>
	(48.290.039.079)	(48.413.617.969)
	<u>1.010.346.178.305</u>	<u>964.318.844.516</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	7.682.541.359	1.792.135.320
Giá vốn hàng sản xuất	513.037.598.308	445.373.326.264
Giá vốn hàng nhượng quyền	52.761.027.276	105.954.897.978
Giá vốn hàng mua bán khác	<u>31.811.952.213</u>	<u>27.938.784.935</u>
	<u>605.293.119.156</u>	<u>581.059.144.497</u>

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.711.764.416	529.327.178.927
Chi phí nhân công	160.852.359.226	152.473.740.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.320.990.534	38.402.557.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.568.329.577	40.801.227.737
Chi phí khác	183.976.338.561	149.047.807.699
	880.429.782.314	910.052.511.474

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.785.538.198	9.008.477.569
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.750.063.026	4.219.245.574
Cổ tức được chia	4.319.075.000	4.609.647.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	241.225.311	-
	9.095.901.535	17.837.370.543

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	55.154.439	605.820.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.584.052.466	3.749.985.083
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(198.941.970)	(266.394.240)
Chiết khấu thanh toán	10.706.990.114	10.984.402.934
Chi phí khác	88.440.078	156.912.660
	12.235.695.127	15.230.727.129

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	17.499.467.305	15.733.053.106
<i>Chi phí khấu hao</i>	5.100.194.946	5.120.187.990
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	13.455.265.426	10.396.761.059
<i>Trích quỹ Khoa học Công nghệ</i>	14.000.000.000	13.000.000.000
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	4.650.789.086	10.997.105.824
<i>Các chi phí khác</i>	16.556.792.201	17.541.716.709
	71.262.508.964	72.788.824.688
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	68.948.033.534	68.427.390.992
<i>Chi phí khuyến mãi bằng hiện vật</i>	6.029.614.098	-
<i>Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường</i>	40.546.931.493	32.086.291.067
<i>Các chi phí khác</i>	88.349.575.069	92.635.820.691
	203.874.154.194	193.149.502.750

300-Q
 NHẬN
 (G T)
 KIỂM HU
 QIT
 T NA
 P. HỒ

34. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.037.142.322	466.679.796
Khác	563.001.933	466.150.551
	1.600.144.255	932.830.347

35. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê ngoài	484.440.000	1.523.776.883
Khác	1.376.248.559	658.541.847
	1.860.688.559	2.182.318.730

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.356.713.448	25.769.011.171
	25.356.713.448	25.769.011.171

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.516.058.095	118.678.527.612
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.573.100.518	3.062.988.749
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.305.591.376)	(4.609.647.400)
Thu nhập chịu thuế	126.783.567.237	117.131.868.961
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.356.713.448	25.769.011.171

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (Năm 2015: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	101.159.344.647	92.909.516.441
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(12.139.121.358)	(11.149.141.973)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.020.223.289	81.760.374.468
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	28.940.727	28.942.646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.076	2.825



Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính như nêu trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự tỷ lệ của năm 2015 là 12% trên lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các Quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016.

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	444.900.000	500.380.455

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	65.000.000	387.300.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	65.000.000	155.000.000
Sau năm năm	-	5.000.000
	130.000.000	547.300.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.127.453.686	87.841.659.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.392.915.260	103.568.325.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.529.162.916	236.408.035.188
Đầu tư tài chính dài hạn	60.916.689.150	48.601.654.700
	409.966.221.012	476.419.674.608
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	91.181.863.177	57.752.906.938
Chi phí phải trả	68.530.614.372	41.823.288.570
	159.712.477.549	99.576.195.508



Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Đô la Mỹ (USD)	45.610.132	2.593.574.639	36.936.157.481	60.462.317.223
Euro (EUR)	11.832.463	11.463.154	1.194.620.000	1.040.765.739

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 3% (Năm 2015: 3%) so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% (Năm 2015: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2015: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/ tăng các khoản tương ứng là 1.736.062.278 đồng (Năm 2015: 1.106.716.420 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.127.453.686	-	100.127.453.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.392.915.260	-	15.392.915.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.448.918.176	80.244.740	233.529.162.916
Đầu tư tài chính dài hạn	-	60.916.689.150	60.916.689.150,00
	348.969.287.122	60.996.933.890	409.966.221.012
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	91.104.863.177	77.000.000	91.181.863.177
Chi phí phải trả	68.530.614.372	-	68.530.614.372
	159.635.477.549	77.000.000	159.712.477.549
Chênh lệch thanh khoản thuần	189.333.809.573	60.919.933.890	250.253.743.463

0-002
 BANH
 TY
 M HUU H
 ITTE
 NAM
 HO CH

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.841.659.460	-	87.841.659.460
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103.568.325.260	-	103.568.325.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.331.790.448	76.244.740	236.408.035.188
Đầu tư tài chính dài hạn	-	48.601.654.700	48.601.654.700
	427.741.775.168	48.677.899.440	476.419.674.608

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	57.625.906.938	127.000.000	57.752.906.938
Chi phí phải trả	41.823.288.570	-	41.823.288.570
	99.449.195.508	127.000.000	99.576.195.508

Chênh lệch thanh khoản thuần	328.292.579.660	48.550.899.440	376.843.479.100
-------------------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	11.485.487.108	10.905.006.141
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>1.925.733.834</u>	<u>1.884.767.829</u>
Phải trả		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	567.064.350
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>290.638.530</u>	<u>-</u>

Giao dịch trong năm chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	27.659.256.311	21.673.623.811
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>4.484.068.516</u>	<u>4.375.497.199</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.100.124.080	8.975.676.074
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	<u>1.876.025.550</u>	<u>1.191.871.800</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	<u>10.613.601.800</u>	<u>11.071.662.450</u>

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.018.113.998 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.986.055.066 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017